CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán 4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Trường Quang	Chủ tịch	Trúng cử lại ngày 12/03/2010
• Ông Nguyễn Văn So	Phó Chủ tịch	Trúng cử lại ngày 12/03/2010
• Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Trúng cử lại ngày 12/03/2010
• Ông Nguyễn Văn Hiến	Ủy viên	Trúng cử lại ngày 12/03/2010
• Ông Trần Ngọc Trang	Ủy viên	Trúng cử lại ngày 12/03/2010

Ban Kiểm soát

• Ông Bùi Đình Thiện	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010
• Ông Nguyễn Đức Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010
• Ông Nguyễn Minh Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn So	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010
• Ông Nguyễn Minh Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010
• Ông Nguyễn Văn Thành	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10/11/2004 Miễn nhiệm ngày 01/04/2010
• Ông Nguyễn Khoa Tuyền	Phụ trách kiêm Trưởng phòng kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/04/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn So
Bình Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 342/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2011*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/01/2011 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lê Khắc Minh	**Trần Thị Nở**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ.0105/KTV	*Chứng chỉ KTV số 1135/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16.926.887.388**	**14.997.259.495**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.055.215.690**	**1.860.847.015**
1. Tiền	111	5	1.055.215.690	1.860.847.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**4.821.965.291**	**4.961.029.990**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.821.965.291	4.961.029.990
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.568.771.117**	**4.428.884.661**
1. Phải thu khách hàng	131		7.582.502.563	4.302.704.569
2. Trả trước cho người bán	132		8.090.229	11.390.100
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.607.343	114.789.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(23.429.018)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.155.921.534**	**3.447.372.691**
1. Hàng tồn kho	141	9	3.155.921.534	3.447.372.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**325.013.756**	**299.125.138**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.841.298	35.506.921
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	308.172.458	263.618.217
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.602.667.052**	**2.716.759.609**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.372.536.424**	**1.573.962.158**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.372.536.424	1.573.962.158
- Nguyên giá	*222*		*3.414.490.556*	*3.634.739.127*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.041.954.132)*	*(2.060.776.969)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**1.143.377.616**	**1.039.240.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.737.199	1.039.240.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(43.359.583)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**86.753.012**	**103.557.451**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	86.753.012	103.557.451
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**19.529.554.440**	**17.714.019.104**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.606.711.573**	**5.800.463.652**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7.575.451.588**	**5.766.125.667**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	208.887.400	979.614.300
2.	Phải trả người bán	312		6.166.573.430	3.746.974.332
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	12.282.287
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	171.808.942	78.312.159
5.	Phải trả người lao động	315		223.998.762	201.205.662
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	689.832.491	682.264.364
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		114.350.563	65.472.563
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**31.259.985**	**34.337.985**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		31.259.985	34.337.985
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.922.842.867**	**11.913.555.452**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**11.922.842.867**	**11.913.555.452**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	11.000.000.000	11.000.000.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	112.410.011	112.410.011
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	18	580.517.087	571.517.087
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	18	223.916.363	223.916.363
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	5.999.406	5.711.991
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**19.529.554.440**	**17.714.019.104**

Giám đốc **Trưởng phòng kế toán**

Nguyễn Văn So **Nguyễn Khoa Tuyển**

Bình Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1.	**Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ**	**01**	**19**	**35.504.740.585**	**31.436.573.323**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	612.610.193	408.836.232
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	34.892.130.392	31.027.737.091
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	29.406.422.244	25.897.039.869
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**5.485.708.148**	**5.130.697.222**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	795.025.879	821.435.676
7.	Chi phí tài chính	22	22	197.838.511	187.916.911
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*86.076.881*	*131.292.552*
8.	Chi phí bán hàng	24		3.025.766.706	2.706.154.049
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.031.548.468	955.932.443
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.025.580.342**	**2.102.129.495**
11.	Thu nhập khác	31	23	132.224.621	75.738.679
12.	Chi phí khác	32	24	87.782.378	106.201.943
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**44.442.243**	**(30.463.264)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**25**	**2.070.022.585**	**2.071.666.231**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	531.735.170	371.139.637
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**25**	**1.538.287.415**	**1.700.526.594**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.398	1.546

Giám đốc | **Trưởng phòng kế toán**

Nguyễn Văn So | **Nguyễn Khoa Tuyền**

Bình Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	33.390.674.259	30.268.084.699
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(28.317.889.386)	(26.284.630.052)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.926.309.567)	(1.865.488.900)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(86.076.881)	(131.292.552)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(500.180.341)	(360.326.939)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	707.230.406	2.076.714.016
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.562.614.449)	(3.607.529.815)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**704.834.041**	**95.530.457**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(24.751.429)	(45.700.000)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	100.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(768.000.000)	(3.794.048.790)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	759.567.500	2.824.767.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(93.280.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	513.444.963	567.369.673
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**580.261.034**	**(540.892.117)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2.	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.774.367.387	9.127.759.809
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.545.094.287)	(8.783.695.309)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.319.999.500)	(1.980.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.090.726.400)**	**(1.635.935.500)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(805.631.325)**	**(2.081.297.160)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	1.860.847.015	3.942.144.175
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.055.215.690**	**1.860.847.015**

Giám đốc | **Trưởng phòng kế toán**

Nguyễn Văn So | **Nguyễn Khoa Tuyền**

Bình Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 7 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000042 ngày 01 tháng 09 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 04 năm 2009 với số đăng ký kinh doanh mới là 3400393632. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác (sách giáo khoa);
- Bán buôn thiết bị khác (thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm);
- Sản xuất thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in (phát hành các loại ấn phẩm);
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác (đầu tư vốn hoạt động tài chính: chứng khoán, cổ phần);
- Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan (tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị dạy học, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác...áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	169.512.000	345.561.000
Tiền gởi ngân hàng	885.703.690	1.515.286.015
Cộng	**1.055.215.690**	**1.860.847.015**

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cho vay ngắn hạn		
- Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.200.000.000	3.500.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Hân Hoan	100.000.000	-
- Công ty TNHH Quảng cáo Tấn Tài	150.000.000	-
- Cán bộ công nhân viên	1.371.965.291	1.461.029.990
Cộng	**4.821.965.291**	**4.961.029.990**

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (lãi vay)	-	113.055.600
Phải thu về tổ chức hội thi thư viện và các khoản khác	1.607.343	1.734.392
Cộng	**1.607.343**	**114.789.992**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi	23.429.018	-
Cộng	**23.429.018**	**-**

9. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng hóa	3.155.921.534	3.447.372.691
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**3.155.921.534**	**3.447.372.691**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí tổ chức hội thi thư viện	16.841.298	35.506.921
Cộng	**16.841.298**	**35.506.921**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	59.568.867	47.728.374
Tài sản thiếu chờ xử lý	870.091	10.313.988
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.733.500	205.575.855
Cộng	**308.172.458**	**263.618.217**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.159.880.310	995.794.469	479.064.348	3.634.739.127
Mua sắm trong kỳ	-	-	24.751.429	24.751.429
Thanh lý, nhượng bán	-	245.000.000	-	245.000.000
Số cuối năm	**2.159.880.310**	**750.794.469**	**503.815.777**	**3.414.490.556**
Khấu hao				
Số đầu năm	1.104.480.580	595.388.035	360.908.354	2.060.776.969
Khấu hao trong kỳ	95.830.740	60.875.539	69.470.884	226.177.163
Thanh lý, nhượng bán	-	245.000.000	-	245.000.000
Số cuối năm	**1.200.311.320**	**411.263.574**	**430.379.238**	**2.041.954.132**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.055.399.730	400.406.434	118.155.994	1.573.962.158
Số cuối kỳ	**959.568.990**	**339.530.895**	**73.436.539**	**1.372.536.424**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 1.372.536.424 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 636.226.000 đồng

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác	43.380	1.186.737.199	43.380	1.039.240.000
+ Đầu tư cổ phiếu	43.380	904.020.000	43.380	904.020.000
- Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	*30.000*	*300.000.000*	*30.000*	*300.000.000*
- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	*11.380*	*124.020.000*	*11.380*	*124.020.000*
- Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo	*2.000*	*480.000.000*	*2.000*	*480.000.000*
+ Cho vay dài hạn	-	282.717.199	-	135.220.000
- Cán bộ công nhân viên trong Công ty	-	*282.717.199*	-	*135.220.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		43.359.583		-
- Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương		*35.404.143*		-
- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội		*7.955.440*		-
Cộng		**1.143.377.616**		**1.039.240.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	41.217.631	82.435.263
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	45.535.381	21.122.188
Cộng	**86.753.012**	**103.557.451**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	208.887.400	979.614.300
- Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Bình Thuận	*-*	*400.000.000*
- Cán bộ nhân viên trong Công ty	*208.887.400*	*579.614.300*
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**208.887.400**	**979.614.300**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	59.932.625	2.031.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.205.662	70.650.833
Thuế thu nhập cá nhân	9.670.655	5.629.625
Cộng	**171.808.942**	**78.312.159**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	7.419.600	5.965.749
Bảo hiểm xã hội	1.643.266	234.355
Cổ tức phải trả	660.000.500	660.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.769.125	16.064.260
Cộng	**689.832.491**	**682.264.364**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2009	**11.000.000.000**	**112.410.011**	**412.457.242**	**208.501.696**	**2.493.309**	**11.735.862.258**
Tăng trong năm	-	-	159.059.845	15.414.667	1.700.526.594	1.875.001.106
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.697.307.912	1.697.307.912
Số dư tại 31/12/2009	**11.000.000.000**	**112.410.011**	**571.517.087**	**223.916.363**	**5.711.991**	**11.913.555.452**
Số dư tại 01/01/2010	**11.000.000.000**	**112.410.011**	**571.517.087**	**223.916.363**	**5.711.991**	**11.913.555.452**
Tăng trong năm	-	-	9.000.000	-	1.538.287.415	1.547.287.415
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.538.000.000	1.538.000.000
Số dư tại 31/12/2010	**11.000.000.000**	**112.410.011**	**580.517.087**	**223.916.363**	**5.999.406**	**11.922.842.867**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	*1.100.000*	*1.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	*1.100.000*	*1.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.711.991	2.493.309
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.538.287.415	1.700.526.594
Phân phối lợi nhuận	**1.538.000.000**	**1.697.307.912**
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	1.538.000.000	1.697.307.912
Thuế TNDN được giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	-	*159.059.845*
Trích Quỹ đầu tư phát triển	*9.000.000*	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	*15.414.667*
Trích Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc	*59.000.000*	*50.708.350*
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*150.000.000*	*152.125.050*
Chia cổ tức	*1.320.000.000*	*1.320.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**5.999.406**	**5.711.991**

(*) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết số 01/BGĐ/HĐQT01 ngày 19/01/2011 của Hội đồng quản trị Công ty

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	**35.504.740.585**	**31.436.573.323**
+ Doanh thu bán Sách giáo khoa	19.446.402.576	13.342.129.713
+ Doanh thu bán Sách tham khảo	2.148.483.805	2.268.828.005
+ Doanh thu bán Thiết bị giáo dục	9.872.674.685	10.725.728.764
+ Doanh thu bán hàng hoá khác	4.029.943.155	5.067.578.524
+ Doanh thu dịch vụ	7.236.364	32.308.317
Các khoản giảm trừ doanh thu	**612.610.193**	**408.836.232**
+ Chiết khấu thương mại	365.717.932	329.697.179
+ Hàng bán bị trả lại	246.892.261	79.139.053
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**34.892.130.392**	**31.027.737.091**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn Sách giáo khoa	16.654.909.946	11.313.749.367
Giá vốn Sách tham khảo	1.488.354.034	1.639.646.607
Giá vốn Thiết bị giáo dục	8.097.438.136	8.857.828.101
Giá vốn hàng hoá khác	3.165.720.128	4.085.815.794
Cộng	**29.406.422.244**	**25.897.039.869**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	674.831.063	661.195.673
Chiết khấu thanh toán nhanh	81.944.816	141.010.403
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.250.000	19.229.600
Cộng	**795.025.879**	**821.435.676**

22. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	86.076.881	131.292.552
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	68.402.047	56.624.359
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	43.359.583	-
Cộng	**197.838.511**	**187.916.911**

23. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản cố định	90.909.091	-
Thu nhập từ phạt thanh toán chậm	23.187.869	-
Thu nhập từ nhận tiền thưởng	10.500.000	57.500.000
Thu nhập khác	7.627.661	18.238.679
Cộng	**132.224.621**	**75.738.679**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	49.400.000	36.500.000
Chi phí khen thưởng thư viện, nhân viên	35.769.000	69.700.000
Chi phí khác	2.613.378	1.943
Cộng	**87.782.378**	**106.201.943**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.070.022.585	2.071.666.231
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	56.918.094	49.131.697
Điều chỉnh tăng	95.168.094	68.361.297
Chi phí không hợp lệ	*95.168.094*	*68.361.297*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Điều chỉnh giảm	38.250.000	19.229.600
Cổ tức lợi nhuận được chia	*38.250.000*	*19.229.600*
Tổng thu nhập chịu thuế	2.126.940.679	2.120.797.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	531.735.170	530.199.482
Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC	-	159.059.845
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	531.735.170	371.139.637
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.538.287.415**	**1.700.526.594**

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.538.287.415	1.700.526.594
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.538.287.415	1.700.526.594
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.398**	**1.546**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.HCM	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Mua hàng		
Công ty CP Sách TB Giáo dục Miền Nam	9.067.223.490	-
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	558.302.145	743.524.607
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	3.305.152.704	3.502.621.326
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giáo dục Phương Nam	6.194.608.920	4.585.656.719
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.HCM	-	6.714.573.099
Công ty Thiết bị Giáo dục 2	-	683.160.880
Trả nợ gốc		
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	-	2.300.000.000

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu		
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (Nợ gốc vay)	3.200.000.000	3.500.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (Lãi vay)	312.961.700	113.055.600
Phải trả		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.HCM	22.797.188	13.453.652
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	289.190.155	200.888.010
Công ty CP Sách - Thiết bị TP.HCM	2.014.238.274	1.148.167.502
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	38.651.135	-
Công ty Đầu tư - Phát triển Giáo dục Phương Nam	282.600.064	135.776.640
Công ty CP Học Liệu	-	112.127.200
Công ty Sách Thiết bị Trường học Đồng Nai	-	253.200.000
Công ty Thiết bị Giáo dục 2	-	333.160.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Cổ tức

Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 6% vốn điều lệ, tương ứng 660.000.000 đồng. Ngày 10/08/2010 là ngày chốt danh sách cổ đông và đã thực hiện chi trả vào ngày 30/08/2010.

Công ty cũng đã công bố cổ tức đợt 2 năm 2010, tỷ lệ 6%, tương ứng 660.000.000 đồng. Theo đó, ngày 27/01/2011 là ngày chốt danh sách và ngày 17/02/2011 đã thực hiện chi trả cổ tức.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc	**Trưởng phòng kế toán**
Nguyễn Văn So	**Nguyễn Khoa Tuyến**

Bình Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2010